

NHẬN XÉT MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM DỊCH TỄ, LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG CỦA UNG THƯ NỘI MẠC TỬ CUNG

**NGUYỄN TUẤN HƯNG - Bộ Y tế
NGUYỄN THỊ HOÀI NGA - Bệnh viện K**

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả một số đặc điểm dịch tễ, lâm sàng và cận lâm sàng của ung thư nội mạc tử cung được chẩn đoán và điều trị tại Bệnh viện K trong 10 năm từ tháng 01/2001 đến tháng 12/2010.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu mô tả hồi cứu dựa trên hồ sơ bệnh án 711 trường hợp ung thư nội mạc tử cung đã được chẩn đoán và điều trị tại Bệnh viện K, có chẩn đoán mô bệnh học, thời gian từ tháng 1/1/2001 đến tháng 31/12/2010.

Kết quả: Trong 711 trường hợp: ≥ 50 tuổi chiếm đa số với tỷ lệ 66,8%. Tuổi trung bình mắc bệnh là 55,2. Hà Nội chiếm 29,4%, các tỉnh khác 70,6%. Tuổi có kinh lần đầu trung bình 14,2; mãn kinh trung bình 50,2

tuổi. Chưa có gia đình chiếm 13,3%. Thời điểm phát bệnh: 35,6% còn kinh, 64,4% mãn kinh. 49,8% người bệnh có tăng huyết áp, 11% có bệnh đái tháo đường. Đa số người bệnh (95,5%) nhập viện vì xuất huyết âm đạo bất thường. Trung bình thời gian từ lúc phát hiện bệnh đến khi nhập viện: 6,7 tháng. 91,3% là ung thư biểu mô tuyến.

Kết luận: phần lớn ung thư nội mạc tử cung gặp ở người từ 50 tuổi trở lên, đa phần ở người đã có gia đình. Lý do nhập viện chủ yếu do xuất huyết âm đạo bất thường, và phần lớn là ung thư biểu mô tuyến.

Từ khóa: ung thư nội mạc tử cung, đặc điểm dịch tễ, đặc điểm lâm sàng, đặc điểm cận lâm sàng

SUMMARY

Objectives: to describe some characteristics of epidemiological, clinical and paraclinical of endometrial cancers were diagnosed and treated at Hospital K in 10 years from 01/2001 to 12/2010.

Subjects and Methods: a retrospective descriptive studies based on medical records of 711 cases of endometrial cancer were diagnosed and treated at Hospital K, with histopathological diagnosis, study period's from Jan 1st 2001 to Dec 31th 2010.

Results: Among 711 cases: ≥ 50 years old accounted for most, with rate of 66.8%. The mean age of patients was 55.2. Hanoi accounted for 29.4%, other provinces 70.6%. Mean age of initiation of menstruation was 14.2 years old; mean menopause age was 50.2. Unmarried accounted for 13.3%. Time of onset: 35.6% still menstrual, 64.4% postmenopausal. 49.8% of patients with hypertension, 11% of them with diabetes. Most patients (95.5%) were hospitalized because of abnormal vaginal bleeding. Average time from detecting the disease to hospitalization: 6.7 months. 91.3% are adenocarcinoma.

Conclusion: The majority of endometrial cancers occurred in people 50 years old or over, most people got married. The main reason for hospitalization was due to abnormal vaginal bleeding, and mostly adenocarcinoma.

Keywords: endometrial cancer, epidemiological characteristics, clinical, paraclinical features

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu gồm 711 trường hợp ung thư nội mạc tử cung đã được chẩn đoán và điều trị tại Bệnh viện K, có chẩn đoán mô bệnh học, thời gian từ tháng 1/1/2001 đến tháng 31/12/2010.

2. Phương pháp nghiên cứu.

Nghiên cứu hồi cứu mô tả dựa trên hồ sơ bệnh án lưu trữ tại Bệnh viện K.

Các chỉ số nghiên cứu:

Nhóm tuổi, nơi cư trú, tuổi có kinh lần đầu, tiền sử sản phụ khoa, tiền sử bệnh tật, tiền sử dùng thuốc□

Thời gian từ khi có triệu chứng đầu tiên đến khi được chẩn đoán.

Các triệu chứng lâm sàng

Kết quả xét nghiệm cận lâm sàng...

3. Xử lý số liệu.

Các số liệu sau khi thu thập sẽ được mã hóa và nhập vào máy vi tính

Chúng tôi sử dụng các phương pháp thống kê phổ biến: giá trị trung bình, tỉ lệ %, so sánh hai tỉ lệ, phép kiểm khi bình phương để so sánh tỉ lệ khác biệt cho các biến định tính.

Quản lý và phân tích, xử lý số liệu theo phần mềm SPSS 16.0 và EPI 6.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Qua nghiên cứu 711 trường hợp ung thư nội mạc tử cung đến khám và điều trị tại Bệnh viện K trong 10 năm cho thấy:

Tuổi trung bình là 55,2 trẻ nhất 25 và cao nhất 78; >50 tuổi chiếm 66,8%.

Bảng 1: Số ca và tỷ lệ theo nhóm tuổi

Nhóm tuổi	Số lượng	Tỷ lệ %
<30	5	0,7
30 – 39	22	3,1
40 – 49	209	29,4
50 – 59	308	43,3
60 – 69	91	12,8
≥ 70	76	10,7
Tổng số	711	100

Nhóm tuổi 50-59 gặp nhiều nhất 308 trường hợp chiếm 43,3%.

Bảng 2: Địa chỉ nơi cư trú:

Nơi cư trú	Số lượng	Tỷ lệ %
Hà Nội	209	29,4
Bắc Giang	38	5,3
Hải Phòng	45	6,3
Hưng Yên	34	4,8
Nghệ An	54	7,6
Thái Bình	51	7,2
Thanh Hóa	56	7,9
Hà Nam	29	4,0
Khác	195	27,4
Tổng	711	100

Người bệnh có địa chỉ tại Hà Nội nhiều nhất chiếm 29,4% tiếp đến Thanh Hóa chiếm 7,9% Nghệ An chiếm 7,6% Thái Bình chiếm 7,2%.

Tuổi có kinh lần đầu: Trung bình: 14,2 \pm 2,1 tuổi; nhỏ nhất: 10 tuổi và lớn nhất: 21 tuổi.

Tình trạng kinh nguyệt: Còn kinh nguyệt: 35,6%. Hết kinh nguyệt: 64,4% (tuổi trung bình: 50,2 \pm 3,5; Nhỏ nhất: 39 tuổi; Lớn nhất: 60 tuổi.

Tình trạng hôn nhân: Chưa có gia đình: 13,3%. Ly hôn, góa: 9,8. Đang có chồng: 76,9%

Tiền sử sản khoa ở phụ nữ đã có gia đình:

Chưa mang thai lần nào: 21 trường hợp

Số lần mang thai: Trung bình: 4,3. Nhiều nhất: 14 lần

Số thai bị hư, sẩy hoặc hút nạo: Trung bình: 2,5. Nhiều nhất: 8

Số con còn sống: Trung bình: 3,1 con. ít nhất: 1 con.

Nhiều nhất: 9 con

Dùng thuốc ngừa thai: có 8 trường hợp dùng thuốc tránh thai

Bảng 3: Tiền sử bệnh tật:

Tiền sử bệnh	Số lượng	Tỷ lệ %
Cao huyết áp	354	49,8
Đái tháo đường	78	11,0
Ung thư vú	12	1,7
Ung thư khác	19	2,7
U buồng trứng	7	1,0

Lý do đến khám và điều trị: đa số trường hợp do ra máu âm đạo bất thường chiếm 95,5%

Thời gian từ lúc phát hiện bệnh đến khi nhập viện: Trung bình: 6,7 tháng

Kết quả xét nghiệm siêu âm ổ bụng: 87% có bất thường trên siêu âm, bất thường trên siêu âm thường gặp là dây nội mạc tử cung.

Nạo buồng tử cung xét nghiệm giải phẫu bệnh lý 91,3% là ung thư biểu mô tuyến.

BÀN LUẬN

Trong nghiên cứu của này ghi nhận người bệnh trẻ nhất là 25 tuổi và già nhất là 78 tuổi, trung bình là 55,2 tuổi. Nhóm tuổi 50-59 chiếm tỷ lệ cao 43,3; trên 50 tuổi chiếm 66,8%. Điều này cũng phù hợp với các tác giả khác, ung thư nội mạc tử cung phần lớn xảy ra ở người đã hết kinh, trong nghiên cứu này tuổi mãn kinh trung bình là 50,2±3,5 tuổi. Theo tác giả John R.Lurain và cộng sự 75% bệnh nhân trên 50 tuổi và phần lớn tập trung ở độ tuổi 60- 70.

Người bệnh cư trú tại Hà Nội chiếm tỉ lệ 29,4 % các tỉnh thành khác chiếm 70,6%. Người bệnh đến khám và điều trị tại Bệnh viện K tập trung chủ yếu ở các tỉnh thành phía Bắc từ Quảng Bình trở ra.

Kết quả nghiên cứu này, tuổi bắt đầu có kinh trung bình là 14,2 ± 2,1 tuổi; nhỏ nhất là 10 tuổi và lớn nhất: 21 tuổi. Theo kết quả nghiên cứu của Phạm Văn Bùng và CS tại TTUB TP. Hồ Chí Minh 1990-1995 tuổi bắt đầu có kinh 16 □ 20 chiếm. Nhiều tác giả cho rằng có kinh sớm là yếu tố nguy cơ cao.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa số người bệnh đã mãn kinh chiếm 63,3%. Điều này phù hợp với các tác giả cho rằng hết kinh trễ cũng là yếu tố nguy cơ cao.

Có 8 trường hợp có tiền sử dùng thuốc tránh thai. Hiện nay trong thuốc ngừa thai thành phần progesterone chiếm ưu thế được sử dụng rộng rãi. Theo tác giả Kaufman và Hulka cho rằng loại thuốc ngừa thai này còn có thể làm giảm tỉ lệ ung thư nội mạc tử cung so với người bình thường không sử dụng thuốc, do nó có tác dụng ức chế sự phát triển của nội mạc tử cung.

Bảng 3; 354 trường hợp có tiền sử cao huyết áp chiếm 49,8%. Tiền sử đái tháo đường chiếm 11%. Một số nghiên cứu cho thấy, cao huyết áp và đái tháo đường làm tăng nguy cơ ung thư nội mạc tử cung cao hơn người bình thường từ 1,2 □ 2,8 lần, tuy nhiên cơ chế chưa được xác định rõ, có lẽ đối với hai loại bệnh này có rối loạn biến dưỡng làm cho cholesterone trong máu cao, từ việc cholesterone trong máu cao sẽ gia tăng sự sinh tổng hợp 17 alpha-estradiol và estrone, đây là 2 thành phần chủ yếu của estrogen.

Nghiên cứu này lý do đến khám và điều trị đa số trường hợp là do ra máu âm đạo bất thường chiếm 95,5%. Theo tác giả Thomas W.Burke; Patricia J.Eifel và CS, thì phần lớn ung thư xuất phát từ những tuyến của nội mạc, khối đầu có dạng như những chồi, polyp trong lòng tử cung, bề mặt bướu có phân hoại tử và xuất huyết gây chảy máu âm đạo đến 90% các trường hợp.

Thời gian từ lúc phát hiện bệnh đến khi nhập viện: Trung bình: 6,7 tháng

Trong nghiên cứu này khi nạo buồng tử cung xét nghiệm giải phẫu bệnh lý thì 91,3% là ung thư biểu mô tuyến, so với kết quả của Jonh R.Lurain carcinôm tuyến chiếm 80% thì kết quả của chúng tôi có cao hơn, nhưng so với kết quả của Nguyễn Văn Bùng & CS carcinôm tuyến chiếm 94% thì thấp hơn.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu 711 trường hợp ung thư nội mạc tử cung được điều trị tại Bệnh viện K trong 10 năm từ 2001 đến 2010, chúng tôi ghi nhận một số đặc điểm như sau:

Tuổi trung bình mắc bệnh 55,2 ở Hà Nội chiếm 29,4%, các tỉnh khác 70,6%. Tuổi có kinh lần đầu trung bình 14,2; mãn kinh trung bình 50,2 tuổi. Chưa có gia đình chiếm 13,3%. Thời điểm phát bệnh 35,6% còn kinh, 64,4% mãn kinh.

49,8 % người bệnh có tăng huyết áp, 11% có bệnh đái tháo đường.

Đa số 95,5% người bệnh nhập viện vì xuất huyết âm đạo bất thường.

91,3% là ung thư biểu mô tuyến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Bùng và CS (2009). Một số đặc điểm dịch tễ học ung thư nội mạc tử cung. Tạp chí Y học TP. HCM số chuyên đề ung bướu, phụ bản số 6, tập 13. 412-421.

2. Bùi Diệu (2010): Cơ cấu bệnh nhân đến điều trị tại Bệnh viện K trong 5 năm từ 2005 đến 2009. Tạp chí ung thư học Việt Nam, Hội thảo phòng chống ung thư quốc gia, Hà Nội 20010,(1), 57-61

3. Nguyễn Bá Đức, Bùi Diệu, Trần Văn Thuận, Nguyễn Hoài Nga, Trịnh Thị Hoa, Vũ Hồ, Nguyễn Lam Hoà, Nguyễn Duy Thăng, Huỳnh Quyết Thắng, Nguyễn Chấn Hùng, Phạm xuân Dũng, Bùi Đức Tùng, Lê Hoàng Minh & CS (2010): Tình hình mắc ung thư tại Việt Nam năm 2010 qua số liệu của 6 vùng ghi nhận giai đoạn 2004-2008. Tạp chí ung thư học Việt Nam, Hội thảo phòng chống ung thư quốc gia, Hà Nội 20010,(1), 73-80

4. Nguyễn Chấn Hùng và CS (2000). Ung thư thân tử cung. Ghi nhận ung thư quần thể tại TP. HCM năm 1997 và 1998.

5. Jonh R. Luain (1996). Uterine cancer. Novak's gynecology 12th edition, William & wilkims. 1057-1110.

6. Thomas W. Buke, Patricia J.Eifel, Franco M.Muggia (2001). Cancer of the uterine body. Cancer Principles & Practice of Oncology, 6 th, William & Wilkins, vol 2, 1573-1593.